

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 4 năm 2026

	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 4/2025	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 4/2026	Còn dồn TH từ đầu năm đến tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
<i>Tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng 4 năm 2026</i>			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.778	6.705	98,92
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	10.393	10.019	96,40
Đậu tương	400	419	104,75
Lạc	560	555	99,11
Rau các loại	1.210	1.270	104,96
Đậu các loại	105	111	105,71
Chăn nuôi			
Trâu (con)	91.750	84.200	91,77
Bò (con)	27.920	28.680	102,72
Lợn (con)	258.700	227.800	88,06
Gia cầm (1000 con)	1.833	1.875	102,29
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.390</i>	<i>1.430</i>	<i>102,88</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.430	1.480	103,50
Thủy sản			
Sản lượng nuôi trồng	970	1.044	107,63
- Cá	963	1.036	107,57
- Tôm	5	5	111,11
- Thủy sản khác	2	3	126,09

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 4 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4/2026 so với tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026 so với tháng 4/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		146,92	81,50	145,87	146,70
Khai khoáng	B	99,91	104,25	100,55	100,09
Khai khoáng khác	08	99,91	104,25	100,55	100,09
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	89,83	108,22	105,14	94,90
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	111,74	134,49	113,94	112,83
Sản xuất đồ uống	11	104,98	99,33	114,07	107,28
Dệt	13	133,49	97,64	106,31	126,00
Sản xuất trang phục	14	147,61	93,56	115,97	139,75
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	118,70	91,40	100,86	114,48
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	130,42	108,54	103,91	122,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	74,53	88,45	94,41	79,63
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	127,32	122,83	117,13	124,10
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	112,88	91,44	105,89	111,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	152,06	79,24	152,70	152,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	152,06	79,24	152,70	152,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	111,20	100,77	117,59	112,81
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	104,57	100,52	112,50	106,58
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	117,28	100,99	122,30	118,54

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 4 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	46.500	48.500	173.780	100,21	100,06
Cát tự nhiên khác	M ³	138	150	500	118,26	101,58
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.040	1.400	2.440	107,69	110,91
Nước tinh khiết	1000 lít	126	126	485	120,43	123,32
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	7	106,67	133,92
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	75	69	323	99,11	103,92
Dịch vụ sản xuất đồ xốp lắp bằng plastic	Triệu đồng	43	47	176	103,91	122,14
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.328	2.002	5.394	123,75	98,80
Xi măng Portland đen	Tấn	18.980	15.000	51.530	82,51	72,19
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	3.973	5.988	16.517	99,83	105,08
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	910	960	3.178	160,00	131,76
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	1.165	1.233	5.043	173,66	222,14
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.086	2.264	8.777	112,48	110,74
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	876	1.700	4.598	103,03	174,50
Điện sản xuất	Triệu KWh	379	300	1.459	153,29	152,71
Điện thương phẩm	Triệu KWh	24	24	94	105,92	101,63
Nước uống được	1000 m ³	582	585	2.188	112,50	106,58
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.926	2.955	11.423	122,30	118,54

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 4 năm 2026

	Thực hiện tháng 3/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 4/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 4/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 4/2026 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	189.606	194.504	695.524	28,28	113,95
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	189.606	194.504	695.524	29,20	113,95
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	10.705	25.700	90.568	11,69	43,16
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	178.901	168.804	597.052	41,83	149,07
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết					
Vốn khác			7.904	12,33	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 4 năm 2026

	Thực hiện tháng 3/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 4/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 (Triệu đồng)	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	756.140	791.540	3.141.324	108,08	109,04
Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ					
Lương thực, thực phẩm	227.664	237.008	949.508	112,68	113,84
Hàng may mặc	59.464	62.249	257.872	110,79	113,53
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	93.417	97.795	375.447	104,04	101,87
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	5.315	5.602	23.163	107,62	106,97
Gỗ và vật liệu xây dựng	90.727	94.684	364.598	104,55	100,10
Ô tô các loại	26.277	27.376	109.912	104,44	106,68
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	38.543	39.809	159.553	100,87	103,90
Xăng dầu các loại	140.025	148.422	582.033	108,38	112,60
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	12.632	13.919	54.252	111,31	110,02
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.797	1.863	7.451	108,98	106,07
Hàng hóa khác	48.293	50.607	205.821	105,45	108,79
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.986	12.206	51.715	108,39	111,81

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 4 năm 2026

	Thực hiện tháng 3/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 4/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 (Triệu đồng)	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	70.559	74.410	282.617	108,80	107,96
Dịch vụ lưu trú	6.206	6.510	25.121	111,72	113,08
Dịch vụ ăn uống	64.353	67.900	257.496	108,53	107,49
Du lịch lữ hành	501	519	2.019	112,74	111,38
Dịch vụ khác	69.786	72.035	284.372	106,31	106,87

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 4 năm 2026

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 4/2026 so với:				Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 4/2025	Tháng 12/2025	Tháng 3/2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,44	105,45	104,65	101,25	103,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,43	106,17	104,97	101,29	105,16
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	108,09	102,18	103,48	101,14	101,08
Thực phẩm	110,21	106,36	104,52	101,45	105,74
Ăn uống ngoài gia đình	113,28	108,37	108,25	100,69	105,64
Đồ uống và thuốc lá	103,58	101,49	101,39	100,08	101,34
May mặc, giày dép và mũ nón	107,19	107,78	107,48	105,34	103,51
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,67	105,39	104,27	102,00	102,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,52	102,91	103,63	102,01	101,04
Thuốc và dịch vụ y tế	108,56	100,42	100,42	100,50	100,10
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	111,81	100,01	100,01	100,01	100,00
Giao thông	104,40	109,93	109,18	99,41	103,12
Bưu chính viễn thông	101,60	100,47	100,47	100,70	99,90
Giáo dục	101,29	101,35	100,70	100,55	100,92
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	100,14	100,14	100,14	100,14	100,04
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,16	102,77	101,23	100,15	102,60
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,15	106,16	104,85	101,43	104,17
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	216,20	157,87	111,23	94,92	177,09
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,09	101,70	99,82	100,17	102,52

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 4 năm 2026

	Ước tính tháng 4/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 (Triệu đồng)	Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 (%)	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	35.145	140.258	108,07	105,57	104,37
Vận tải hành khách	15.907	62.140	109,31	102,61	104,07
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	15.907	62.140	109,31	102,61	104,07
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	17.916	72.624	107,37	108,19	104,00
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	17.916	72.624	107,37	108,19	104,00
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	805	3.308	102,54	110,69	113,96
Bưu chính, chuyển phát	518	2.186	104,22	103,04	112,40

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 4 năm 2026

	Ước tính tháng 4/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026	Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 (%)	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	155	603	107,72	102,58	103,76
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	155	603	107,72	102,58	103,76
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	15.093	59.081	109,36	102,39	103,75
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	15.093	59.081	109,36	102,39	103,75
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	209	874	103,35	107,16	105,09
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	209	874	103,35	107,16	105,09
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	8.530	36.750	103,36	108,50	108,75
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	8.530	36.750	103,36	108,50	108,75
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 4 năm 2026

	Sơ bộ tháng 4/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026	Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 (%)	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	3	16	50,00	60,00	84,21
Đường bộ	3	16	50,00	60,00	84,21
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)		9	0,00	0,00	75,00
Đường bộ		9	0,00	0,00	75,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	2	13	40,00	66,67	92,86
Đường bộ	2	13	40,00	66,67	92,86
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	3		150,00	150,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)					0,00